

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 08/10/2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Tuấn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Sầm Dất Phấn**.

2. Ông **Phạm Văn Sơn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Quách Kim Lâm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông **Vũ Văn Hội** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 298/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị **Phạm Thị H** - sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số nhà 35, tổ 5, ấp 3, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. ***Bị đơn:*** Anh **Phạm Văn G** - sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 35, tổ 5, ấp 3, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị H có mặt, anh G vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2018; bản tự khai ngày 26/6/2018; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 23/7/2018 và 08/8/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Phạm Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh G tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 103 ngày 10/09/2010. Chị và anh G chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau nên cuộc sống vợ chồng không hòa thuận với nhau, hai vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn. Chị đã nhờ gia đình hai bên hòa giải nhưng vẫn không được. Chị và anh G đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng vẫn không hạnh

phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị và anh G có 02 con chung tên là Phạm Ngọc V sinh ngày 01/01/2012 và Phạm Ngọc Phương Q sinh ngày 28/10/2014. Khi ly hôn, chị đồng ý giao 02 con chung cho anh G nuôi dưỡng, tạm thời chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 14/6/2018, bị đơn anh Phạm Văn G trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 103 ngày 10/09/2010. Anh và chị H chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau nên cuộc sống vợ chồng không hòa thuận với nhau, hai vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn. Anh và chị H đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị H có yêu cầu ly hôn với anh thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung tên là Phạm Ngọc V sinh ngày 01/01/2012 và Phạm Ngọc Phương Q sinh ngày 28/10/2014. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục thu thập chứng cứ đúng quy định; quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật nên Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; đề nghị Hội đồng xét xử:

1) Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị H. Cho chị H được ly hôn với anh Phạm Văn G.

2) Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc V sinh ngày 01/01/2012 và cháu Phạm Ngọc Phương Q sinh ngày 28/10/2014 cho anh G trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng khi ly hôn, tạm thời miễn cho chị H nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3) Về tài sản chung; nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

4) Về án phí: Chị Phạm Thị H chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Phạm Văn G hiện cư trú tại ấp 3, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị H yêu cầu khởi kiện ly hôn, yêu cầu về nuôi con nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: Chị Phạm Thị H là nguyên đơn; anh Phạm Văn G là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Phạm Văn G nhưng anh G vắng mặt mà không có lý do chính đáng vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về hôn nhân: Qua lời khai của các đương sự cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện anh G và chị H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 103 ngày 10/9/2010. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra xung đột trong cuộc sống; chị H và anh G hiện sống ly thân với nhau. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng quy định "*Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau*". Xét thấy cuộc sống hôn nhân của chị H, anh G lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị H yêu cầu ly hôn nên chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh G. Theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Chị H và anh G có 02 con chung tên là Phạm Ngọc V sinh ngày 01/01/2012 và Phạm Ngọc Phương Q sinh ngày 28/10/2014. Qua lời khai của các đương sự cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện trong thời gian chị H và anh G sống ly thân, cháu V, cháu Q do anh G trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, anh G có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu V, cháu Q, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con, đồng thời chị H đồng ý giao cháu V, cháu Q cho anh G nuôi dưỡng, tạm thời chị H không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy việc giao cháu V và cháu Q cho anh G nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định về các tâm sinh lý cũng như sự phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung chưa thành niên, căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu V và cháu Q cho anh G trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng khi ly hôn. Tạm thời miễn cho chị H nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Chị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét.

[8] Về án phí: Chị Phạm Thị H chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1) *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị H. Chị Phạm Thị H được ly hôn với anh Phạm Văn G.

2) *Về con chung*: Giao cháu Phạm Ngọc V sinh ngày 01/01/2012 và cháu Phạm Ngọc Phương Q sinh ngày 28/10/2014 cho anh G trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng khi ly hôn. Tạm thời miễn cho chị H nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3) *Về tài sản chung và nợ chung*: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

4) *Về án phí*: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn được cản trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Hương đã nộp theo biên lai số 004996 ngày 07/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị H đã nộp đủ án phí.

Chị Phạm Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Phạm Văn G được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã S.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Văn Tuấn